

Số: 84/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Trên cơ sở Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 07/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.027.558 triệu đồng, trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 145.087 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 66.086 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 633.099 triệu đồng (*Trong đó bổ sung trong năm 2023 65.466 triệu đồng*).

- Thu từ ngân sách cấp dưới: 872 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 182.414 triệu đồng.

I. Thu NSNN trên địa bàn: Tổng NSNN được 145.087 triệu đồng, đạt 139,51% dự toán pháp lệnh năm, so cùng kỳ năm trước tăng 7,1% (*năm 2021 là 130,22%*); nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu NSNN đã thu được 100.552 triệu đồng đạt, đạt 118,29% dự toán pháp lệnh năm, so cùng kỳ năm trước bằng 107,63%.

* Có 06/8 khoản thu thuế thu đạt và vượt dự toán pháp lệnh cả năm, đồng thời có mức tăng trưởng khá cao so cùng kỳ, như:

- Thuế CTN-NQD, thu được 34.537 triệu đồng, đạt 114,88% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 14,48%;

- Thuế TNCN thu được 33.898 triệu đồng đạt 157,57% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 62,37%;

- Thuế SD ĐPNN thu được 535 triệu đồng, đạt 140,84% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 137,68%;

- Lệ phí trước bạ thu được 25.680 triệu đồng đạt 146,74% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 32,11%;

- Thu tiền sử dụng đất thu được 44.535 triệu đồng đạt 222,68% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 59,6%.

- Thu khác ngân sách sau khi loại trừ nguồn thu từ tiền bảo vệ đất lúa ngân sách tỉnh hưởng và thu phạt ATGT hạch toán về Trung ương thì đạt 3.303/1.500 triệu đồng đạt 220% so dự toán đầu năm.

II. Thu kết dư ngân sách: 66.086 triệu đồng.

1. Ngân sách huyện: không đồng.

2. Ngân sách xã: 66.086 triệu đồng.

III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 633.099 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 566.835 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 76.264 triệu đồng.

IV. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 182.414 triệu đồng.

1. Ngân sách huyện: 160.852 triệu đồng.

2. Ngân sách xã: 21.562 triệu đồng.

V. Thu ngân sách cấp dưới nộp trả: 872 triệu đồng (*ngân sách xã nộp trả khoản hết nhiệm vụ chi*).

B. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng chi ngân sách là 860.098 triệu đồng, đạt 145,15% so dự toán đầu năm và tăng 11,669% so với năm 2021.

- Chi ngân sách huyện: 669.269 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã : 190.829 triệu đồng.

I. Chi ngân sách huyện: 669.269 triệu đồng, chiếm 77,81% tổng chi ngân sách, đạt 142,37%, tăng 14,39% so với cùng kỳ.

1. Chi đầu tư phát triển: 65.287 triệu đồng, chiếm 9,75% chi ngân sách huyện, đạt 178,95% so với dự toán đầu năm, giảm 10,87% so với năm 2021;

2. Chi thường xuyên: 362.605 triệu đồng, chiếm 54,18 % tổng chi ngân sách huyện, thực hiện chi đạt 104,21%, tăng 4,04% so với năm 2021.

2.1. Chi quốc phòng: 3.449 triệu đồng, đạt 149,44 so dự toán, so cùng kỳ tăng 12,56%.

2.2. Chi an ninh: 2.543 triệu đồng đạt 123,87% so dự toán, so cùng kỳ tăng 11,28%.

2.3. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 224.316 triệu đồng đạt 78,68 % so dự toán, giảm 8,91% so năm 2021.

2.4. Chi khoa học và công nghệ: 296 triệu đồng, đạt 29,58% so với dự toán;

2.5. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 1.970 triệu đồng, chiếm 0,31% chi thường xuyên, đạt 95%% so với dự toán;

2.6. Chi văn hóa thông tin: 3.235 triệu đồng đạt 179,62% so dự toán;

2.7. Chi thể dục thể thao: 933 triệu đồng đạt 101,48% dự toán;

2.8. Chi bảo vệ môi trường: 2.349 triệu đồng, đạt 115,18 % dự toán so cùng kỳ tăng 27,14%;

2.9. Chi sự nghiệp kinh tế: 13.556 triệu đồng, đạt 89,72% so dự toán, so cùng kỳ giảm 21,05%;

2.10. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 64.375 triệu đồng đạt 196,64% so dự toán;

2.11. Chi đảm bảo xã hội: 42.922 đạt 111,66% so dự toán đầu năm vượt 11,66% và so cùng kỳ giảm 149,77%;

2.12. Chi khác ngân sách: 2.661 triệu đồng đạt 98,28% so với dự toán, so cùng kỳ tăng 17,97%.

3. Chi bổ sung ngân sách xã: 104.103 triệu đồng,

- Bổ sung cân đối: 82.487 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 21.616 triệu đồng.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên (trả ngân sách tỉnh): 62.919 triệu đồng. (Trong đó nộp trả thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/NĐ-CP số tiền 1.026 triệu đồng, kinh phí phòng chống dịch covid-19 hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 số tiền 5.914 triệu đồng, nộp trả nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang 26.772 triệu đồng và chế độ chính sách hết nhiệm vụ chi là 29.207 triệu đồng huyện Châu Thành nộp trả chế độ chính sách và nguồn cải cách tiền lương theo Kết luận kiểm toán ngân sách năm 2021).

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 74.354 triệu đồng.

II. Chi ngân sách xã: Tổng chi 190.829 triệu đồng, chiếm 22,18% tổng chi ngân sách, đạt 156,92% so với dự toán giảm 27,31% so với cùng kỳ, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 22.219 triệu đồng, chiếm 11,64% tổng chi ngân sách xã, đạt 106,11% so dự toán, giảm 33.93% so với cùng kỳ.

2. Chi thường xuyên: 115.183 triệu đồng, chiếm 60,36% tổng chi ngân sách xã, giảm 38,17% so với cùng kỳ.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 52.554 triệu đồng.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên (NS xã nộp trả NSH) là 873 triệu đồng.

C. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2022

Trong năm không phát sinh chi từ quỹ dự phòng ngân sách, tổng dự phòng ngân sách năm 2022 chưa sử dụng là 15.212 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Dự phòng năm trước chuyển sang: 3.866 triệu đồng.

- Dự phòng năm 2022 là 11.346 triệu đồng.

D. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

Diễn giải	Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
Thu ngân sách năm 2022	1.027.558	792.897	234.661
Chi ngân sách năm 2022	860.098	669.269	190.829
Kết dư ngân sách 2022	167.460	123.628	43.832

1. Ngân sách huyện: 123.628 triệu đồng (trong đó: chế độ chính sách Trung ương và tỉnh là 19.912 triệu đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng là 40.925 triệu đồng, nguồn XDCB tồn 3.516 triệu đồng, nguồn CTMT quốc gia hết

nhiệm vụ chi là 3.207 triệu đồng; trích lập nguồn cải cách tiền lương là 77.881 triệu đồng, kinh phí thường xuyên còn lại là 23.019 triệu đồng).¹

2. Ngân sách xã: 43.832 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục 48-51 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý, sử dụng nguồn kết dư ngân sách năm 2022 đúng luật, đúng mục tiêu trên tinh thần tiết kiệm, có hiệu quả; các Ban, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XII, kỳ họp thứ 9, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2023./. uu

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBMTTQVN, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập

¹ Các nguồn kết dư từ chế độ chính sách, CTMT quốc gia hết nhiệm vụ chi khi nào có văn bản tinh thu hồi sẽ nộp trả theo quy định; Riêng nguồn cải cách tiền lương trích lập tạo nguồn cơ sở khi tăng lương;



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số ...8.4.../NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	QUYẾT TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	589.146.000.000	933.003.927.950	933.003.927.950	0.00%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	104.000.000.000	155.508.070.025	51.508.070.025	0.00%
1	Thu NSDP hưởng 100%	101.500.000.000	161.184.615.737	59.684.615.737	0,00%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	81.500.000.000	155.510.070.025	74.010.070.025	0,00%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	485.146.000.000	528.995.527.642	43.849.527.642	0.00%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	474.347.000.000	474.347.000.000	0	0.00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10.799.000.000	54.648.527.642	43.849.527.642	0.00%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0,00%
IV	Thu kết dư	0	66.086.587.092	66.086.587.092	0.00%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	182.413.743.191	182.413.743.191	0.00%
B	TỔNG CHI NSDP	627.486.355.411	692.203.409.482	64.717.054.071	110.31%
I	Tổng chi cân đối NSDP	627.486.355.411	548.760.886.665	-78.725.468.746	87.45%
1	Chi đầu tư phát triển	61.033.000.000	73.540.262.288	12.507.262.288	120.49%
2	Chi thường xuyên	566.453.355.411	475.220.624.377	-91.232.731.034	83.89%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0	0,00%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0,00%
5	Dự phòng ngân sách	0	0	0	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	16.533.880.543	16.533.880.543	0.00%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	7.920.000	7.920.000	0.00%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	16.525.960.543	16.525.960.543	0.00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	126.908.642.274	126.908.642.274	0.00%
C	KẾT DƯ NSDP	0	136.696.799.214	136.696.799.214	-19%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0,00%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0,00%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0,00%



E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0,00%
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0,00%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0,00%
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	0,00%





**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HDND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	589.146.000.000	595.046.000.000	409.684.946.020	404.010.400.308	69.54%	67.90%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	589.146.000.000	589.146.000.000	161.184.615.737	155.510.070.025	27.36%	26.40%
I	Thu nội địa	104.000.000.000	104.000.000.000	161.184.615.737	155.510.070.025	154.99%	149.53%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.000.000	1.000.000	362.333.238	362.333.238	0.00%	0.00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	500.000	500.000	361.920.238	361.920.238	0.00%	0.00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	500.000	500.000	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	413.000	413.000	0.00%	0.00%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0.00%	0.00%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	349.000.000	349.000.000	109.791.875	109.791.875	31.46%	31.46%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	199.500.000	199.500.000	59.008.857	59.008.857	29.58%	29.58%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.500.000	149.500.000	50.783.018	50.783.018	33.97%	33.97%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0.00%	0.00%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.000.000.000	30.000.000.000	34.476.734.765	34.473.985.415	114.92%	114.91%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	26.650.000.000	26.650.000.000	29.544.918.694	29.544.918.694	110.86%	110.86%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.500.000.000	1.500.000.000	2.310.195.635	2.310.195.635	154.01%	154.01%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.000.000	1.800.000.000	2.593.622.405	2.590.873.055	144.09%	143.94%
-	Thuế tài nguyên	50.000.000	50.000.000	27.998.031	27.998.031	56.00%	56.00%
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.500.000.000	21.500.000.000	35.262.400.875	35.262.400.875	164.01%	164.01%



6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
7	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	17.500.000.000	25.680.126.831	25.680.126.831	146.74%	146.74%
8	Thu phí, lệ phí	3.270.000.000	3.270.000.000	4.554.958.592	2.607.234.000	139.30%	79.73%
-	Phí và lệ phí trung ương	0	0	1.951.724.592	4.000.000	0.00%	0.00%
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	2.000.000	2.000.000	0.00%	0.00%
-	Phí và lệ phí huyện	3.270.000.000	3.270.000.000	1.805.306.000	1.805.306.000	55.21%	55.21%
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0	795.928.000	795.928.000	0.00%	0.00%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0.00%	0.00%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	380.000.000	380.000.000	535.198.218	535.198.218	140.84%	140.84%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	418.152	418.152	0.00%	0.00%
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	44.535.235.482	44.535.235.482	222.68%	222.68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thuế môn bài	0	0	0	0	0.00%	0.00%
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0	0.00%	0.00%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0.00%	0.00%
16	Thu khác ngân sách	10.000.000.000	10.000.000.000	15.667.417.709	11.943.345.939	156.67%	119.43%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0.00%	0.00%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0	0.00%	0.00%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0	0.00%	0.00%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0	0.00%	0.00%
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0.00%	0.00%
6	Thu khác	0	0	0	0	0.00%	0.00%
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	485.146.000.000	485.146.000.000	0	0	0.00%	0.00%
	Bổ sung cân đối ngân sách	474.347.000.000	474.347.000.000				0.00%
	bổ sung có mục tiêu	10.799.000.000	10.799.000.000				0.00%
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	0.00%	0.00%



C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	5.900.000.000	66.086.587.092	66.086.587.092	0.00%	1.120.11%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	182.413.743.191	182.413.743.191	0.00%	0.00%

THÀNH T. PRA



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	634.939.355.411	692.203.409.482	109.02%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	627.486.355.411	548.760.886.665	87.45%
I	Chi đầu tư phát triển	61.033.000.000	73.540.262.288	120.49%
1	Chi đầu tư cho các dự án	61.033.000.000	73.540.262.288	120.49%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	11.783.337.158	0.00%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	14.926.998.062	0.00%
II	Chi thường xuyên	566.453.355.411	475.220.624.377	83.89%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.900.373.000	224.097.138.933	96.22%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000.000.000	295.822.183	29.58%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.453.000.000	16.533.880.543	221.84%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	7.920.000	0.00%
1	00405 - N.cao năng lực XD nông thôn mới và c.tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông về XDNT mới	0	7.920.000	0.00%
2	00402 - Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0	0	0.00%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.453.000.000	16.525.960.543	221.74%
1	00669 - Dự án, mục tiêu	1.102.000.000	1.099.335.000	99.76%
2	00498 - Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn	65.000.000	29.400.000	45.23%
3	00472 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	953.000.000	0	0.00%
4	00515 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.700.000.000	147.094.754	8.65%
5	00493 - Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng phù hợp với quá	1.700.000.000	368.437.812	21.67%
6	00521 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	22.000.000	0	0.00%
7	00491 - Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	31.000.000	28.928.000	93.32%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
8	00502 - Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây	65.000.000	63.115.600	97.10%
9	00474 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	565.000.000	0	0.00%
10	00492 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	0	9.766.674.094	0.00%
11	00514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	0	4.275.640.283	0.00%
12	00477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	372.000.000	0	0.00%
13	00497 - Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	0	297.335.000	0.00%
14	00511 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0	450.000.000	0.00%
15	00513 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	878.000.000	0	0.00%
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	167.460.493.681	0.00%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2023 (bao gồm CTMT quốc gia, nhiệm vụ chi cấp sau 30/9; Và một số nhiệm vụ chi khác theo quy định Luật NSNN)	0	126.908.642.274	0.00%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ